



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

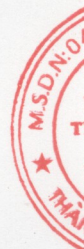
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

9 - 30

NO. 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chủ tịch Công ty, kiểm soát viên chuyên trách, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Chủ tịch

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Đạo	Chủ tịch

Kiểm soát viên chuyên trách

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Lá	Kiểm soát viên chuyên trách

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Văn Hề	Giám đốc
Ông Võ Hồng Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Kim Soa	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Ngọc Đạo, Chủ tịch.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác nhận rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Đạo

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Số: 125/2022/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2022 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 4.4, Công ty chưa ghi nhận vào chi phí các năm đối với tiền thuê đất bị truy thu từ năm 2007 đến 2016 của 159,58 ha đất tại Xã Nghĩa An, huyện K'Bang, tổng số tiền: 515.290.968 VND (chưa tính tiền chậm nộp) trong đó số Công ty đã nộp đến ngày 31/12/2021 là 330.547.664 VND, số Công ty còn phải nộp theo thông báo của chi cục thuế huyện K'Bang là 184.743.304 VND. Ngày 22/10/2020, Chi cục thuế huyện K'Bang đã ban hành quyết định số 777/QĐ-CCT về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng; yêu cầu phong tỏa tài khoản để cưỡng chế thu hồi số nợ thuế nêu trên. Công ty đã làm đơn khởi kiện Chi cục thuế huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai về việc yêu cầu tòa án giải quyết không tính tiền thuê đất và tiền chậm nộp đối với diện tích đất rừng tự nhiên và đất nương rẫy của hộ dân từ năm 2007 đến tháng 11/2016 đối với diện tích đất nêu trên. Theo bản án sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 10/09/2021 của Tòa án Nhân dân huyện K'Bang xử: Không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của Công ty. Ngày 20/09/2021, Công ty tiếp tục làm đơn kháng cáo quyết định trong bản án sơ thẩm. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, vụ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

án chưa được đưa ra xét xử phúc thẩm. Do đó, khoản truy thu, phạt chậm nộp về tiền thuê đất này sẽ phụ thuộc vào phán quyết cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

- Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu về cổ tức được chia và lãi chậm thanh toán cổ tức các năm 2013, 2014, 2015 và 2016 từ Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định hiện hành lũy kế đến 31/12/2021 là 2.076.142.979 VND. Nếu phản ánh đúng khoản dự phòng nêu trên thì trên bảng cân đối kế toán các khoản mục "dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" lần lượt tăng lên và giảm đi một lượng tương ứng là 2.076.142.979 VND.
- Như trình bày tại thuyết minh số 4.8, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sông Kôn tại thời điểm 31/12/2021 theo giá gốc là: 6.227.551.000 VND. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi không tiếp cận được với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty nhận đầu tư. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính này, cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên báo cáo tài chính hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1334-2021-240-1

Lê Văn Long
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3303-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.558.167.032	51.615.071.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	535.304.861	787.881.152
1. Tiền	111		535.304.861	787.881.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.262.514.624	5.697.550.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	203.559.000	1.711.650.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	481.033.000	831.900.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.577.922.624	3.154.000.975
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	44.737.347.547	45.093.463.852
1. Hàng tồn kho	141		44.737.347.547	45.093.463.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.000.000	36.175.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	23.000.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	-	36.175.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.009.240.622	14.173.230.804
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89.923.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	89.923.000	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.227.982.177	7.465.066.245
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	7.227.982.177	7.465.066.245
Nguyên giá	222		13.111.125.208	12.864.293.753
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.883.143.031)	(5.399.227.508)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		257.698.000	212.051.719
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	257.698.000	212.051.719
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	6.227.551.000	6.227.551.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.227.551.000	6.227.551.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		206.086.445	268.561.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	206.086.445	268.561.840
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.567.407.654	65.788.302.314

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.471.724.921	13.975.795.095
I. Nợ ngắn hạn	310		6.972.359.921	7.226.430.095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	131.425.000	1.433.891.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		447.586.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	165.563.016	28.569.713
4. Phải trả người lao động	314		1.316.242.974	1.041.763.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	-	88.347.045
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	1.951.511.328	1.763.146.133
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	932.452.000	1.230.452.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.027.579.603	1.640.260.603
II. Nợ dài hạn	330		4.499.365.000	6.749.365.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	4.499.365.000	6.749.365.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.095.682.733	51.812.507.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	47.218.669.245	46.968.429.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.218.669.245	46.968.429.394
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3.877.013.488	4.844.077.825
1. Nguồn kinh phí	431		(306.346.772)	488.482.825
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.183.360.260	4.355.595.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		62.567.407.654	65.788.302.314



Nguyễn Ngọc Đạo
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Kim Soa
Kế toán trưởng

Trương Minh Vương
Người lập

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	21.316.994.546	15.665.908.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.316.994.546	15.665.908.636
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	16.567.735.984	12.645.519.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.749.258.562	3.020.389.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.117.877	566.378.891
7. Chi phí tài chính	22	5.4	31.028.903	-
Trong đó, chi phí lãi vay	23		31.028.903	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	3.065.246.834	2.410.512.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.655.100.702	1.176.255.935
11. Thu nhập khác	31	5.6	79.545.455	19.241.443
12. Chi phí khác	32	5.7	154.088.769	38.235.477
13. Lợi nhuận khác	40		(74.543.314)	(18.994.034)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.580.557.388	1.157.261.901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	177.229.537	47.150.223
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.403.327.851	1.110.111.678



Nguyễn Ngọc Đạo
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Kim Sòa
Kế toán trưởng

Trương Minh Vương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.094.882.728	13.225.625.909
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(16.855.023.837)	(10.131.231.087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.033.135.543)	(3.468.167.414)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.028.903)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(50.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.516.456.271	6.520.496.190
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.172.817.611)	(6.501.735.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.519.333.105	(405.012.187)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.027.273)	(69.084.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.117.877	566.378.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(223.909.396)	497.294.891
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.680.000.000	950.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(5.228.000.000)	(1.008.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.548.000.000)	(58.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(252.576.291)	34.282.704
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		787.881.152	753.598.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		535.304.861	787.881.152



Nguyễn Ngọc Đạo
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Kim Soa
Kế toán trưởng

Trương Minh Vương
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 08 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 47.850.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 47 (31/12/2020: 45).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Đào, ủi, san lấp mặt bằng;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, lập dự toán, giám sát thi công các công trình lâm sinh;
- Trồng cây cao su;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Quản lý, bảo vệ rừng; chế biến nông, lâm sản; hoạt động dịch vụ nông, ngư nghiệp; kinh doanh cây, hoa cảnh; dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

3.7. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ tối đa 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay dự trả trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối theo quy định của Nghị định 91/2015/ND-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Đối với dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Huyện Tây Sơn và Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2021 là năm thứ 15 dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 41/GCN-UB ngày 20/5/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định);
- Đối với dự án trồng, chăm sóc và kinh doanh rừng trồng nguyên liệu thực hiện tại xã Đăk Mang và Bóktrói, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 10 năm. Được miễn 2 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2021 là năm thứ 8 dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35121000194 ngày 04/11/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định);
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng, sản phẩm giống lâm nghiệp;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hợp đồng trồng cây, hoa cảnh quan và sản phẩm khai thác rừng tự nhiên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	64.209.773	153.046.856
Tiền gửi ngân hàng	471.095.088	634.834.296
Cộng	535.304.861	787.881.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH SX TM Minh Thông	-	1.144.080.000
Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Bình Định	-	567.570.000
Võ Phong Trọng	173.529.000	-
Hồ Đức Lâm	30.030.000	-
Cộng	203.559.000	1.711.650.000

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH SX TM TH Thế Sơn	-	244.000.000
Trung tâm quy hoạch nông nghiệp nông thôn	200.000.000	200.000.000
Đặng Bá Thắng	-	178.900.000
Võ Hồng Nguyên	44.000.000	44.000.000
Võ Phong Trọng	67.033.000	18.000.000
Võ Thanh Tuấn	100.000.000	-
Các đối tượng khác	70.000.000	147.000.000
Cộng	481.033.000	831.900.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn XK Bình Định (cổ tức)	2.076.142.979	-	2.076.142.979	-
Công ty TNHH Sông Kôn (cổ tức) (*)	-	-	565.350.000	-
Nộp trước lợi nhuận 2019	2.742.253	-	2.742.253	-
Tiền thuê đất tại Gia Lai (**)	330.547.664	-	305.462.844	-
Tạm ứng	166.936.000	-	204.302.899	-
Phải thu khác	1.553.728	-	-	-
Cộng	2.577.922.624	-	3.154.000.975	-
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan - xem thêm mục 7	-	-	565.350.000	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	89.923.000	-	-	-
Cộng	89.923.000	-	-	-

(*) Đây là số tiền thuê đất bị truy thu từ năm 2007 đến tháng 11/2016 của 159,58 ha đất (135,28 ha đất rừng tự nhiên và 24,3 ha đất dân sản xuất nương rẫy) tại xã Nghĩa An, huyện K'Bang được Công ty quản lý, bảo vệ theo thông báo số 03/CCT-KK-KTT ngày 09/01/2017 của Chi cục thuế huyện K'Bang – tỉnh Gia Lai. Ngoài ra, khoản tiền thuê đất bị truy thu từ 2012 đến 2016 theo thông báo gần nhất của chi cục thuế huyện K'Bang số 2693/TB-CCT ngày 10/05/2021, số tiền: 184.743.304 VND (chưa tính chậm nộp) chưa được ghi nhận. Ngày 22/10/2020, Chi cục thuế huyện K'Bang đã ban hành quyết định số 777/QĐ-CCCT về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng; yêu cầu phong tỏa tài khoản để cưỡng chế thu hồi số nợ thuế nêu trên.

Công ty đã làm đơn khởi kiện Chi cục thuế huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu hủy quyết định cưỡng chế thuế số 777/QĐ-CCCT ngày 22/10/2020 của Chi cục thuế huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai;
- Yêu cầu Chi cục Thuế huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai không tính tiền thuê đất và tiền chậm nộp đối với diện tích đất rừng tự nhiên và đất nương rẫy của hộ dân từ năm 2007 đến tháng 11/2016;
- Yêu cầu trả lại số tiền Công ty đã tạm nộp vào ngân sách là: 330.547.664 VND.

Ngày 10/09/2021, Tòa án Nhân dân Huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai đã xét xử sơ thẩm và ban hành bản án số 02/2021/HC-ST, quyết định: Không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngày 20/09/2021, Công ty tiếp tục làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:

- Yêu cầu sửa Quyết định trong Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 10/09/2021 của Tòa án nhân dân huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai và tuyên hủy Quyết định số 777/QĐ-CCCT ngày 22/10/2020 của Chi cục thuế huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai;
- Yêu cầu Chi cục thuế huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai tính tiền thuê đất theo khung giá đất Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất và Quyết định ban hành tỷ lệ % trên địa bản tỉnh từng năm và không tính tiền chậm nộp.

Ngày 04/03/2022, Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai tạm ngừng xét xử phúc thẩm theo quyết định số 19/2022/QĐ-PT. Thời gian địa điểm tiếp tục phiên toà sẽ được thông báo sau.

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.240.400	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	44.723.107.147	-	45.093.463.852	-
			-	
Cộng	44.737.347.547	-	45.093.463.852	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang về đầu tư trồng rừng đã thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 43.399.286.181 VND. Cụ thể:

- Diện tích 573,884 ha rừng nguyên liệu giấy Xã Đăkmang, Hoài Ân đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 4313-LAV-202101487/HĐTD ngày 30/12/2021 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SỐNG KỶN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	11.355.782.621	1.348.653.989	159.857.143	-	12.864.293.753
Mua trong năm	237.845.455	-	-	-	237.845.455
Tăng khác (*)	8.986.000	-	-	-	8.986.000
Tại ngày 31/12/2021	11.602.614.076	1.348.653.989	159.857.143	-	13.111.125.208
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	3.926.133.044	1.348.653.989	124.440.475	-	5.399.227.508
Khấu hao trong năm	475.582.191	-	8.333.332	-	483.915.523
Tại ngày 31/12/2021	4.401.715.235	1.348.653.989	132.773.807	-	5.883.143.031
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	7.429.649.577	-	35.416.668	-	7.465.066.245
Tại ngày 31/12/2021	7.200.898.841	-	27.083.336	-	7.227.982.177

(*) Tài sản hình thành từ nguồn kinh phí sử dụng cho hoạt động sự nghiệp.

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.597.913.000 VND.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vườn ươm keo giống	-	49.817.719
Nhà làm việc ban A - Vĩnh Sơn	55.508.000	55.508.000
Cải tạo mặt bằng, trồng và chăm sóc cây xanh tại Vĩnh Sơn	153.830.000	106.726.000
Vườn ươm cây hoa đào, mận tại Vĩnh Sơn	48.360.000	-
Cộng	257.698.000	212.051.719

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

4.8. Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

21

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí vườn giống chờ phân bổ	23.000.000	-
Cộng	23.000.000	-
Dài hạn:		
Chi phí vườn giống chờ phân bổ	206.086.445	268.561.840
Cộng	206.086.445	268.561.840

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX TM Minh Thông	-	-	1.288.840.000	1.288.840.000
Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bình Định	-	-	81.136.000	81.136.000
Công ty TNHH Tổng hợp TM DV Lâm Trường	79.740.000	79.740.000	-	-
Đặng Bá Thắng	38.685.000	38.685.000	-	-
Các đối tượng khác	13.000.000	13.000.000	63.915.000	63.915.000
Cộng	131.425.000	131.425.000	1.433.891.000	1.433.891.000

4.11. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	24.009.010	96.371.363	100.932.066	-	28.569.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	141.054.006	177.229.537	-	36.175.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	500.000	7.966.700	7.466.700	-	-
Thuế khác, phí và lệ phí	-	-	27.108.728	27.108.728	-	-
Cộng	-	165.563.016	308.676.328	135.507.494	36.175.531	28.569.713

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay đầu tư rừng trồng dự trả	-	88.347.045
Cộng	-	88.347.045

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền thu từ bán đấu giá gỗ	367.903.040	367.903.040
Kinh phí khai thác tận dụng rừng tự nhiên	531.119.622	531.119.622
Tiền phí dịch vụ môi trường rừng thu hộ	701.508.470	564.051.000
Các khoản phải trả khác	350.980.196	300.072.471
Cộng	1.951.511.328	1.763.146.133

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Cán bộ công nhân viên	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000	-	-
	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
	932.452.000	932.452.000	3.250.000.000	3.548.000.000	1.230.452.000	1.230.452.000
Ngân hàng NN&PT NT huyện Vĩnh Thạnh	932.452.000	932.452.000	3.250.000.000	3.548.000.000	1.230.452.000	1.230.452.000
Cộng	932.452.000	932.452.000	4.930.000.000	5.228.000.000	1.230.452.000	1.230.452.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
	4.499.365.000	4.499.365.000	1.000.000.000	3.250.000.000	6.749.365.000	6.749.365.000
Ngân hàng NN&PT NT huyện Vĩnh Thạnh	4.499.365.000	4.499.365.000	1.000.000.000	3.250.000.000	6.749.365.000	6.749.365.000
Cộng	4.499.365.000	4.499.365.000	1.000.000.000	3.250.000.000	6.749.365.000	6.749.365.000
Tổng cộng	5.431.817.000	5.431.817.000	5.930.000.000	8.478.000.000	7.979.817.000	7.979.817.000

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Vĩnh Thạnh theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 4313-LAV-201800206/HĐTD ngày 30/01/2018. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất. Hạn mức tín dụng : 7.500.000.000 VND.
- Hợp đồng vay số 4313-LAV-202101487 ngày 30/12/2021. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất. Hạn mức tín dụng : 4.500.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	36.727.000.000	10.137.183.616	-	46.864.183.616
Lãi trong năm trước	-	-	1.110.111.678	1.110.111.678
Tăng vốn trong năm trước	10.137.183.616	(10.137.183.616)	-	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH	-	-	(1.005.865.900)	(1.005.865.900)
Bổ sung vốn điều lệ từ LNST	104.245.778	-	(104.245.778)	-
Tại ngày 01/01/2021	46.968.429.394	-	-	46.968.429.394
Lãi trong năm nay	-	-	1.403.327.851	1.403.327.851
Bổ sung vốn điều lệ từ LNST	250.239.851	-	(250.239.851)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH	-	-	(1.153.088.000)	(1.153.088.000)
Tại ngày 31/12/2021	47.218.669.245	-	-	47.218.669.245

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị định 91/2015/CP đối với Công ty TNHH MTV Nhà nước.

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	47.218.669.245	46.968.429.394
Cộng	47.218.669.245	46.968.429.394

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 31 tháng 07 năm 2010 và điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 24 tháng 08 năm 2020, Công ty đã đăng ký vốn điều lệ là 47.850.000.000 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn thực góp tại Công ty là 47.218.669.245 VND.

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	46.968.429.394	36.727.000.000
Vốn góp tăng trong năm	250.239.851	10.241.429.394
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	47.218.669.245	46.968.429.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hoạt động trồng rừng	20.879.904.546	15.415.933.636
Doanh thu hoạt động khác	437.090.000	249.975.000
Cộng	21.316.994.546	15.665.908.636

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hoạt động rừng trồng	16.182.423.548	12.461.446.812
Giá vốn hoạt động khác	385.312.436	184.072.500
Cộng	16.567.735.984	12.645.519.312

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	2.117.877	1.028.891
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	565.350.000
Cộng	2.117.877	566.378.891

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi tiền vay	31.028.903	-
Cộng	31.028.903	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	1.772.865.491	1.315.913.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.457.198	118.488.606
Chi phí bằng tiền khác	1.237.924.145	976.109.771
Cộng	3.065.246.834	2.410.512.280

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	150.534
Thu bán hồ sơ, lệ phí đấu giá gỗ rừng trồng	79.545.455	19.090.909
Cộng	79.545.455	19.241.443

5.7. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán đấu giá gỗ rừng trồng	58.160.000	37.753.000
Giá trị tài sản bị tổn thất	91.535.369	-
Các khoản khác	4.393.400	482.477
Cộng	154.088.769	38.235.477

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	818.740.500	561.955.999
Chi phí nhân công	4.307.614.916	3.856.216.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.027.107	278.763.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.332.061.606	8.732.999.499
Chi phí khác bằng tiền	2.588.181.984	1.956.056.757
Cộng	19.262.626.113	15.385.992.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.580.557.388	1.157.261.901
- Lợi nhuận hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)	1.571.890.141	510.249.187
- Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	8.667.247	647.012.714
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	91.535.369	(565.350.000)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	91.535.369	-
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	565.350.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.672.092.757	591.911.901
- Thu nhập chịu thuế hoạt động ưu đãi	1.571.890.141	510.249.187
- Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	100.202.616	81.662.714
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động ưu đãi	10%	10%
- Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	20%	20%
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	20.207.238
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	177.229.537	47.150.223

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.680.000.000	950.000.000
Cộng	2.680.000.000	950.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.228.000.000	1.008.000.000
Cộng	5.228.000.000	1.008.000.000

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định
2. Công ty TNHH Sông Kôn

Mối quan hệ

Chủ đầu tư
Công ty đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sông Kôn	-	565.350.000
Cộng - Xem thêm mục 4.4	-	565.350.000

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Người quản lý công ty	998.167.000	909.720.000
Cộng	998.167.000	909.720.000

8. THU NHẬP CỦA KIỂM SOÁT VIÊN CHUYÊN TRÁCH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	237.460.000	224.044.000
Cộng	237.460.000	224.044.000

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 185/HĐ-TĐ ngày 28/08/2019 giữa UBND Tỉnh Bình Định và Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, thời hạn thuê là 50 năm, kể từ ngày 01/07/2014 đến ngày 01/07/2064, diện tích thuê là 18.656.471 m².

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	21.496.370	21.496.370
Cộng	21.496.370	21.496.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Đạo
Chủ tịch công ty

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Kim Soa
Kế toán trưởng

Trương Minh Vương
Người lập



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	932.452.000	1.230.452.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	932.452.000	1.230.452.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	4.499.365.000	6.749.365.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	4.499.365.000	6.749.365.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	47.850.000.000	47.850.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	(10.348.071)	(53.294.582)
- Thuế GTGT		D (đồng)	28.569.713	(17.226.575)
- Thuế TNDN		D (đồng)	(36.175.531)	(33.325.754)
- Các loại thuế khác		D (đồng)		
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	(2.742.253)	(2.742.253)
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	230.676.444	292.973.671
- Thuế GTGT		P (đồng)	18.871.479	211.547.181
- Thuế TNDN		P (đồng)	177.229.537	47.150.223
- Các loại thuế khác		P (đồng)	34.575.428	34.276.267
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản đã nộp NSNN		P (đồng)	58.007.610	250.027.160
- Thuế GTGT		P (đồng)	23.432.182	165.750.893



- Thuế TNDN	P (đồng)		50.000.000
- Các loại thuế khác	P (đồng)	34.575.428	34.276.267
- Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN	p (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	D (đồng)	162.320.763	(10.348.071)
- Thuế GTGT	D (đồng)	24.009.010	28.569.713
- Thuế TNDN	D (đồng)	141.054.006	(36.175.531)
- Các loại thuế khác	D (đồng)	-	-
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN	D (đồng)	(2.742.253)	(2.742.253)

Vĩnh Thanh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO *son*

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Đạo

